

Số: /GPMT-KCNKKT Đồng Nai, ngày tháng năm 2025

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

**TRƯỞNG BAN BAN QUẢN LÝ CÁC KHU CÔNG NGHIỆP,
KHU KINH TẾ TỈNH ĐỒNG NAI**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường (nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường) quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Quyết định số 23/2025/QĐ-UBND ngày 04 tháng 8 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai ban hành quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ban Quản lý các Khu công nghiệp, Khu kinh tế tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ Quyết định số 794/QĐ-UBND ngày 19 tháng 8 năm 2025 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai về việc ủy quyền Trưởng ban Ban Quản lý các Khu công nghiệp, Khu kinh tế thực hiện thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường; cấp giấy phép môi trường đối với các dự án đầu tư, cơ sở trong các khu công nghiệp, khu kinh tế, khu công nghệ cao trên địa bàn tỉnh Đồng Nai;

Xét đề nghị của Công ty TNHH Action Composites Hightech Industries tại Văn bản số 04/2025/GPMT-AC ngày 18 tháng 11 năm 2025 về việc chỉnh sửa, bổ sung nội dung báo cáo đề nghị cấp Giấy phép môi trường của cơ sở tại đường số 4, KCN Nhơn Trạch III – Giai đoạn 2, xã Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Phòng Quản lý Tài nguyên và Môi trường - Ban Quản lý các Khu công nghiệp, Khu kinh tế tỉnh Đồng Nai.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty TNHH Action Composites Hightech Industries (sau đây gọi là Chủ cơ sở) được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của cơ sở “Nhà máy Công ty TNHH Action Composites Hightech Industries” tại đường số 4, Khu công nghiệp Nhơn Trạch III – Giai đoạn 2, xã Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của cơ sở:

1.1. Tên cơ sở: Công ty TNHH Action Composites Hightech Industries.

1.2. Địa điểm hoạt động: Đường số 4, Khu công nghiệp Nhơn Trạch III – Giai đoạn 2, xã Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai (thuê lại nhà xưởng của Công ty CP Phát triển Doanh nghiệp nhỏ và vừa Nhật Bản (JSC)).

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc giấy chứng nhận đăng ký đầu tư:

- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3603586767, đăng ký lần đầu ngày 17 tháng 09 năm 2018, đăng ký thay đổi lần thứ 4 ngày 08 tháng 12 năm 2023 do Phòng Đăng ký kinh doanh, Sở Kế hoạch – Đầu tư (nay là Sở Tài chính) tỉnh Đồng Nai cấp.

- Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số 9894130630, chứng nhận lần đầu ngày 07 tháng 09 năm 2018, chứng nhận thay đổi lần thứ 3 ngày 20 tháng 06 năm 2024 do Ban quản lý các khu công nghiệp tỉnh Đồng Nai (nay là Ban Quản lý các Khu công nghiệp, Khu kinh tế tỉnh Đồng Nai) cấp.

1.4. Mã số thuế: 3603586767.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Sản xuất các bộ phận của ô tô bằng vật liệu composite.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của cơ sở:

- Diện tích: 16.398 m².

- Phạm vi: được thực hiện tại Đường số 4, Khu công nghiệp Nhơn Trạch III – Giai đoạn 2, xã Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai.

- Nhóm dự án: Cơ sở có tính chất tương tự như dự án nhóm B (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).

- Cơ sở có tiêu chí về môi trường tương tự như dự án đầu tư nhóm III theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020, Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ.

- Công suất: Sản xuất các bộ phận của ô tô bằng vật liệu composite công suất 695.800 kg/năm.

- Quy trình sản xuất: Nhập Nguyên liệu → Lưu trữ → Cắt tấm carbon/nilon → Tạo hình → Hấp → Tháo khuôn – Gỡ bọc → Sấy → CNC → Phun cát → Dán keo → Chà nhám + Trám → Sơn → Đánh bóng → Kiểm tra cuối cùng → Đóng gói – Nhập kho thành phẩm.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nước thải quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Thực hiện yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Thực hiện yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Chủ cơ sở:

1. Chủ cơ sở có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

2. Chủ cơ sở có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về UBND tỉnh Đồng Nai, Ban Quản lý các Khu công nghiệp, Khu kinh tế tỉnh Đồng Nai, Sở Nông nghiệp và Môi trường, UBND xã Nhơn Trạch nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác so với các nội dung quy định tại Giấy phép này phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 10 năm

(Kể từ ngày Giấy phép môi trường này được ký ban hành đến ngày ... tháng ... năm 2035).

Điều 4. Giao Trưởng phòng Phòng Quản lý Tài nguyên và Môi trường - Ban Quản lý các Khu công nghiệp, Khu kinh tế tỉnh Đồng Nai tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung quy định tại Giấy phép môi trường này, yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với cơ sở được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

**KT. TRƯỞNG BAN
PHÓ TRƯỞNG BAN**

Nơi nhận:

- UBND tỉnh (để b/c);
- Chủ tịch UBND tỉnh (b/c);
- Sở Nông nghiệp và Môi trường;
- UBND xã Nhơn Trạch;
- Công ty CP Tổng Công ty Tín Nghĩa;
- Chủ cơ sở (thực hiện);
- Trung tâm Phục vụ Hành chính công tỉnh;
- Website Ban Quản lý các KCN, KKT;
- Lưu: VT, MT (Tr.Lm5).

Phạm Việt Phương

Phụ lục 1

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số/GPMT- KCNKKT
ngàytháng.....năm 2025 của Trưởng ban Ban Quản lý
các Khu công nghiệp, Khu kinh tế tỉnh Đồng Nai)*

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI:

Nước thải phát sinh từ cơ sở được thu gom, đầu nối vào hệ thống xử lý nước thải của Công ty Cổ phần phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa Nhật Bản (JSC) để xử lý đạt giới hạn tiếp nhận của KCN Nhơn Trạch III trước khi đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN Nhơn Trạch III – Giai đoạn 2, không xả trực tiếp ra môi trường.

Đã thỏa thuận đầu nối nước thải phát sinh từ cơ sở vào hệ thống xử lý nước thải tập trung của Công ty CP Phát triển Doanh nghiệp nhỏ và vừa Nhật Bản (JSC) (đơn vị cho thuê nhà xưởng) tại các văn bản: Hợp đồng xử lý nước thải số 40-2025/HĐXLNT.JSC ngày 26 tháng 03 năm 2025.

Phương án tiếp nhận và xử lý nước thải phát sinh từ cơ sở được thực hiện theo Giấy phép môi trường số 90/GPMT-KCNĐN ngày 24 tháng 6 năm 2024 do Ban quản lý các Khu công nghiệp tỉnh Đồng Nai (nay là Ban Quản lý các Khu công nghiệp, Khu kinh tế tỉnh Đồng Nai) cấp cho Công ty cổ phần Phát triển Doanh nghiệp Nhỏ và vừa Nhật Bản (JSC).

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục (nếu có):

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải:

- Hệ thống thu gom, thoát nước thải được tách riêng biệt với hệ thống thu gom, thoát nước mưa.

+ Nguồn số 01: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ nhà vệ sinh văn phòng tại nhà xưởng 10 với lưu lượng khoảng 15 m³/ngày được thu gom về bể tự hoại số 1 để xử lý sơ bộ, sau đó được đầu nối vào hệ thống xử lý nước thải của JSC bằng đường ống PVC D225 để xử lý trước khi đầu nối vào hệ thống xử lý nước thải của Khu công nghiệp.

+ Nguồn số 02: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ nhà vệ sinh của công nhân tại nhà xưởng 10 lưu lượng khoảng 105 m³/ngày được thu gom về bể tự hoại số 2 để xử lý sơ bộ, sau đó được đầu nối vào hệ thống xử lý nước thải của JSC bằng đường ống PVC D225 để xử lý trước khi đầu nối vào hệ thống xử lý nước thải của Khu công nghiệp.

+ Nguồn số 03-09: Nước thải phát sinh từ 07 buồng sơn màng nước tại khu vực sơn nhà xưởng 10 lưu lượng khoảng 30,52 m³/ngày được thu gom về bể chứa nước thải 1 và bể chứa nước thải 2, sau đó được xử lý sơ bộ tại bể lọc. Định kỳ 01 tháng/lần, lượng nước thải này được đưa về hệ thống xử lý nước thải của JSC bằng đường ống PVC D27 để xử lý đạt chuẩn tiếp nhận trước khi đầu nối vào hệ thống xử lý nước thải của Khu công nghiệp.

+ Nguồn số 10: Nước thải phát sinh từ quá trình kiểm tra sản phẩm (test mẫu) tại nhà xưởng B5-6, B5-7 lưu lượng khoảng 0,5 m³/ngày được thu gom và đầu nối vào hệ thống xử lý nước thải của JSC bằng đường ống PVC D27 để xử lý đạt chuẩn tiếp nhận trước khi đầu nối vào hệ thống xử lý nước thải của Khu công nghiệp.

+ Nguồn số 11: Nước thải phát sinh từ quá trình vệ sinh nhà xưởng lưu lượng khoảng 1,6 m³/ngày được thu gom và đầu nối vào hệ thống xử lý nước thải của JSC thông qua nguồn số 1 và 2.

- Toàn bộ lượng nước thải phát sinh tại cơ sở sau khi xử lý phải đạt tiêu chuẩn tiếp nhận của đơn vị cho thuê nhà xưởng, được dẫn về hệ thống thu gom, xử lý nước thải công suất 250 m³/ngày (24 giờ) của đơn vị cho thuê nhà xưởng để xử lý trước khi đầu nối vào hệ thống thu gom nước thải dẫn vào nhà máy xử lý nước thải tập trung của KCN Nhơn Trạch III - giai đoạn 2 để tiếp tục xử lý.

- Tọa độ đầu nối của Công ty TNHH Action Composites Hightech Industries vào hệ thống thu gom nước thải của đơn vị cho thuê nhà xưởng:

Dòng nước thải	Nguồn thải	Tọa độ điểm đầu nối (Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 107 ⁰ 45', múi chiếu 3 ⁰)	
		X (m)	Y (m)
1	Nguồn số 01, 11	1.185.139	411.888
2	Nguồn số 02, 11	1.185.161	411.882
3	Nguồn số 03-09	1.185.006	411.863
4	Nguồn số 10	1.185.230	411.802

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

- *Bể tự hoại:*

+ Quy trình xử lý: Nước thải sinh hoạt → Bể tự hoại → Hệ thống thu gom, xử lý nước thải của JSC → Hệ thống thu gom, xử lý nước thải của KCN Nhơn Trạch III – Giai đoạn 2.

+ Thể tích thiết kế: 13,6 m³/bể. Số lượng: 02 bể.

+ Hóa chất, vật liệu sử dụng: không.

+ Chế độ vận hành: tự chảy.

- *Bể lọc nước thải từ buồng sơn màng nước:*

+ Quy trình xử lý: Nước thải từ buồng sơn màng nước → Bể chứa 1 → Bể chứa 2 → Bể lọc → Bể chứa sau lọc (5 m³) → Định kỳ xả thải vào hệ thống thu

gom, xử lý nước thải của JSC → Hệ thống thu gom, xử lý nước thải của KCN Nhơn Trạch III – Giai đoạn 2.

- + Thể tích thiết kế: 0,648 m³. Số lượng: 01 bể.
- + Hóa chất, vật liệu sử dụng: Chlorin 7%, CuSO₄.
- + Chế độ vận hành: gián đoạn.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục: Do Công ty CP Phát triển Doanh nghiệp nhỏ và vừa Nhật Bản (JSC) thực hiện theo quy định.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Thường xuyên kiểm tra đường ống, thiết bị, kịp thời khắc phục các sự cố rò rỉ, tắc nghẽn.
- Định kỳ nạo vét hệ thống đường rãnh thoát nước, hồ ga để tăng khả năng thoát nước và lắng loại bỏ các chất bẩn.
- Thường xuyên theo dõi hoạt động của bể tự hoại; đảm bảo không có bất kỳ công trình xây dựng trên đường ống dẫn nước; hợp đồng với đơn vị chức năng để thu gom, hút hầm cầu định kỳ và mang đi xử lý đúng quy định.
- Trang bị các phương tiện, thiết bị dự phòng cần thiết để ứng phó, khắc phục sự cố.
- Khi hệ thống xử lý nước thải của Công ty CP Phát triển Doanh nghiệp nhỏ và vừa Nhật Bản (JSC) xảy ra sự cố, Chủ cơ sở có trách nhiệm phối hợp và tạm ngừng các hoạt động có phát sinh nước thải cho đến khi hệ thống xử lý nước thải hoạt động bình thường trở lại. Sau khi Công ty CP Phát triển Doanh nghiệp nhỏ và vừa Nhật Bản (JSC) khắc phục sự cố xong, Chủ cơ sở tiếp tục hoạt động sản xuất khi hệ thống xử lý nước thải đảm bảo yêu cầu và bảo vệ môi trường.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm: Không.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom toàn bộ nước thải phát sinh về hệ thống xử lý nước thải công suất 250 m³/ngày (24 giờ) của Công ty CP Phát triển Doanh nghiệp nhỏ và vừa Nhật Bản (JSC) để xử lý.

3.2. Thực hiện các nội dung khác theo quy định của pháp luật hiện hành.

Phụ lục 2

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI (Kèm theo Giấy phép môi trường số/GPMT- KCNKKT ngàytháng.....năm 2025 của Trưởng ban Ban Quản lý các Khu công nghiệp, Khu kinh tế tỉnh Đồng Nai)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI:

1. Nguồn phát sinh khí thải:

a) Nguồn khí thải phải xử lý.

- Nguồn số 01-07: Bụi và khí thải phát sinh từ công đoạn sơn ở buồng sơn màng nước số 1-7 (nhà xưởng 10) được thu gom và xử lý bằng màng nước.
- Nguồn số 08: Bụi phát sinh từ công đoạn cắt ở máy CNC số 1 đến số 5 (nhà xưởng 10) được thu gom và xử lý bằng hệ thống lọc bụi túi vải.
- Nguồn số 09: Bụi phát sinh từ công đoạn cắt ở máy CNC 6 (nhà xưởng 10) được thu gom và xử lý bằng thiết bị lọc bụi túi vải gắn liền với máy CNC số 6.
- Nguồn số 10: Bụi phát sinh từ công đoạn cắt ở máy CNC 7 (nhà xưởng 10) được thu gom và xử lý bằng thiết bị lọc bụi túi vải gắn liền với máy.
- Nguồn số 11: Bụi phát sinh từ công đoạn CNC tại các bàn mài (nhà xưởng 10) được thu gom và xử lý bằng thiết bị lọc bụi túi vải gắn liền với máy.
- Nguồn số 12-86: Bụi phát sinh từ công đoạn chà nhám tại các bàn chà nhám được thu gom bằng thiết bị lọc bụi gắn liền với các bàn chà nhám.
- Nguồn số 87: Bụi phát sinh từ công đoạn chà nhám tại máy bắn cát được thu gom bằng thiết bị lọc bụi gắn liền với máy bắn cát (25 túi lọc).
- Nguồn số 88: Bụi phát sinh từ công đoạn chà nhám tại máy bắn cát được thu gom bằng thiết bị lọc bụi gắn liền với máy bắn cát (10 ống lọc).
- Nguồn số 89-92: Bụi phát sinh từ công đoạn cắt gọt tại các bàn chà nhám (nhà xưởng 10) được thu gom bằng thiết bị lọc bụi gắn liền với các bàn chà nhám.

b) Nguồn khí thải không phải xử lý.

- Nguồn số 93: Khí thải từ máy phát điện dự phòng, công suất 9 kVA (chỉ phát sinh khi mất điện).
- Nguồn số 94: Hơi keo phát sinh từ công đoạn pha keo bơm vào sản phẩm trong khu vực tạo hình thanh cân bằng.
- Nguồn số 95: Hơi sáp phát sinh từ công đoạn đánh bóng.
- Nguồn số 96: Hơi dung môi (từ hoá chất vệ sinh bề mặt aceton, IPA) dùng tại công đoạn sơn, tạo hình, chà nhám, đóng gói.

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải:

2.1. Vị trí xả khí thải:

Dòng khí thải	Vị trí	Tọa độ (Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 107°45', múi chiếu 3°)	
		X (m)	Y (m)
01	Ống thoát khí của buồng sơn số 1 (Nguồn số 01)	1.185.057	411.829
02	Ống thoát khí của buồng sơn số 2 (Nguồn số 02)	1.185.060	411.828
03	Ống thoát khí của buồng sơn số 3 (Nguồn số 03)	1.185.065	411.826
04	Ống thoát khí của buồng sơn số 4 (Nguồn số 04)	1.185.068	411.825
05	Ống thoát khí của buồng sơn số 5 (Nguồn số 05)	1.185.058	411.823
06	Ống thoát khí của buồng sơn số 6 (Nguồn số 06)	1.185.065	411.820
07	Ống thoát khí của buồng sơn số 7 (Nguồn số 07)	1.185.065	411.817
08	Ống thoát khí của HTXL bụi CNC (Nguồn số 08)	1.185.069	411.901

Vị trí xả khí thải nằm trong khuôn viên của Công ty TNHH Action Composites Hightech Industries, địa chỉ tại Đường số 4, Khu công nghiệp Nhơn Trạch III – Giai đoạn 2, xã Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai.

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất:

- Dòng khí thải 01: Lưu lượng xả khí thải khoảng 17.000 m³/giờ;
- Dòng khí thải 02: Lưu lượng xả khí thải khoảng 17.000 m³/giờ;
- Dòng khí thải 03: Lưu lượng xả khí thải khoảng 17.000 m³/giờ;
- Dòng khí thải 04: Lưu lượng xả khí thải khoảng 17.000 m³/giờ;
- Dòng khí thải 05: Lưu lượng xả khí thải khoảng 17.000 m³/giờ;
- Dòng khí thải 06: Lưu lượng xả khí thải khoảng 17.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải 07: Lưu lượng xả khí thải khoảng 17.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải 08: Lưu lượng xả khí thải khoảng 11.000 m³/giờ.

2.2.1. Phương thức xả khí thải

- Dòng khí thải số 01: Khí thải sau xử lý được xả ra môi trường qua ống thoát khí thải (chiều cao 10,8 m tính từ mặt đất, kích thước ống khói D x R = 0,55x0,40 m), xả liên tục khi hoạt động.

- Dòng khí thải số 02: Khí thải sau xử lý được xả ra môi trường qua ống thoát khí thải (chiều cao 10,8 m tính từ mặt đất, kích thước mặt cắt D x R = 0,55x0,40 m), xả liên tục khi hoạt động.

- Dòng khí thải số 03: Khí thải sau xử lý được xả ra môi trường qua ống thoát khí thải (chiều cao 10,8 m tính từ mặt đất, kích thước mặt cắt D x R = 0,55x0,40 m), xả liên tục khi hoạt động.

- Dòng khí thải số 04: Khí thải sau xử lý được xả ra môi trường qua ống thoát khí thải (chiều cao 10,5 m tính từ mặt đất, kích thước mặt cắt D x R = 0,85x0,50 m), xả liên tục khi hoạt động.

- Dòng khí thải số 05: Khí thải sau xử lý được xả ra môi trường qua ống thoát khí thải (chiều cao 10,5 m tính từ mặt đất, kích thước mặt cắt D x R = 0,85x0,50 m), xả liên tục khi hoạt động.

- Dòng khí thải số 06: Khí thải sau xử lý được xả ra môi trường qua ống thoát khí thải (chiều cao 10,5 m tính từ mặt đất, kích thước mặt cắt D x R = 0,85x0,50 m), xả liên tục khi hoạt động.

- Dòng khí thải số 07: Khí thải sau xử lý được xả ra môi trường qua ống thoát khí thải (chiều cao 10,5 m tính từ mặt đất, kích thước mặt cắt D x R = 0,85x0,50 m), xả liên tục khi hoạt động.

- Dòng khí thải số 08: Khí thải sau xử lý được xả ra môi trường qua ống thoát khí thải (chiều cao 7,2 m tính từ mặt đất, đường kính 0,5 m), xả liên tục khi hoạt động.

2.2.2. Chất lượng khí thải

Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường, QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ ($K_p = 0,8$; $K_v = 0,8$) và QCVN 20:2009/BTNMT- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ, QCVN 19:2024/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp, cột B, cụ thể như sau:

STT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	QCVN 19:2009/ BTNMT, Cột B (K _p = 0,8; K _v = 0,8) và QCVN 20:2009/ BTNMT	QCVN 19:2024/ BTNMT, cột B	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
Dòng khí thải số 01-07					06 tháng/lần	Không thuộc đối tượng phải quan trắc bụi, khí thải tự động liên tục theo quy định tại khoản 2 Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ- CP
1	Lưu lượng	m ³ /giờ	-	-		
2	Toluen	mg/Nm ³	750	≤50		
3	Xylene	mg/Nm ³	870	≤150		
Dòng khí thải số 08						
1	Lưu lượng	m ³ /giờ	-	-		
2	Bụi tổng	mg/Nm ³	128	≤100		

*** Lưu ý:**

- Đối với các nguồn xả khí thải bên trong nhà xưởng (nguồn số 09 đến 96): Phải đảm bảo môi trường không khí khu vực sản xuất đạt các quy chuẩn của pháp luật hiện hành.

- Chủ cơ sở phải thường xuyên kiểm tra, giám sát các nguồn phát sinh khí thải đảm bảo chất lượng khí thải trước khi xả thải ra môi trường không khí phải đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường, QCVN 19:2009/BTNMT (cột B, $K_v = 0,8$; $K_p = 0,8$) đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2031 và QCVN 19:2024/BTNMT, cột B từ ngày 01 tháng 01 năm 2032 (trong trường hợp chưa xác định được phân vùng môi trường).

B. YÊU CẦU VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải và hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục (nếu có):

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải.

- Nguồn số 01-07: Bụi và mùi sơn phát sinh từ công đoạn sơn ở buồng sơn màng nước số 1-7 (nhà xưởng 10) được thu gom và xử lý bằng màng nước (dòng khí thải số 01-07).

- Nguồn số 08: Bụi phát sinh từ công đoạn cắt ở máy CNC số 1 đến số 5 (nhà xưởng 10) được thu gom và xử lý bằng hệ thống lọc bụi túi vải (200 túi vải) (dòng khí thải số 08).

- Nguồn số 09 đến 92: Bụi phát sinh từ các máy CNC (6 và 7), bàn mài, máy bắn cát, bàn chà nhám được thu gom bằng thiết bị túi vải tích hợp máy (không có dòng khí thải).

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải.

1.2.1. Hệ thống xử lý mùi sơn từ buồng sơn màng nước nhà xưởng 10 (nguồn số 01 đến 07):

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Hơi dung môi từ buồng sơn → Ống dẫn → Hấp thụ bằng màng nước → Ống thoát.

- Công suất thiết kế: 17.000 m³/giờ/hệ thống.

- Số lượng: 07 hệ thống.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: không.

1.2.2. Hệ thống xử lý bụi nhà xưởng 10 (nguồn số 08):

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi từ 5 máy CNC → Ống dẫn → Ống thu gom → Motor hút bụi → Hệ thống xử lý bụi (200 túi vải) → Ống thoát.

- Công suất thiết kế: 11.000 m³/giờ.

- Số lượng: 01 hệ thống (200 túi vải).

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: vải lọc.

1.2.3. Hệ thống xử lý bụi tích hợp các máy CNC, bàn mài, máy bắn cát, máy chà nhám (nguồn số 09 đến 92):

- Tóm tắt quy trình công nghệ:

+ Máy CNC số 6 và bàn mài: Bụi → Ống dẫn → Ống lọc thô → Motor hút bụi → Ống lọc tinh → Môi trường.

+ Máy CNC số 7: Bụi → Ống dẫn → Motor hút bụi → Túi vải → Môi trường.

+ Máy bắn cát: Bụi → Ống dẫn → Ống lọc → Motor hút bụi → Môi trường.

+ Bàn chà nhám: Bụi → Lỗ trên bàn chà nhám → lọc bụi túi vải/ống lọc → Motor hút bụi → Môi trường.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: túi vải lọc/ống lọc.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục:

Không thuộc đối tượng phải lắp đặt hệ thống quan trắc khí thải tự động, liên tục.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Tuân thủ các yêu cầu thiết kế và quy trình kỹ thuật vận hành, bảo dưỡng hệ thống xử lý bụi, khí thải.

- Kiểm tra thường xuyên hệ thống xử lý bụi, khí thải và định kỳ bổ sung/ thay thế vật liệu sử dụng nhằm đảm bảo hiệu quả xử lý.

- Khi có sự cố, tạm dừng hoạt động sản xuất để kiểm tra, khắc phục sự cố. Sau khi khắc phục xong, hoạt động sản xuất tiếp tục khi hệ thống xử lý bụi, khí thải đảm bảo yêu cầu kỹ thuật và bảo vệ môi trường.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: Không quá 06 tháng kể từ ngày bắt đầu vận hành thử nghiệm.

2.2. Công trình, thiết bị xả khí thải phải vận hành thử nghiệm

- 07 hệ thống xử lý bụi và mùi sơn từ buồng sơn màng nước nhà xưởng 10.

- 01 hệ thống xử lý bụi nhà xưởng 10.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu:

2.2.1. Vị trí lấy mẫu: 08 vị trí, tương ứng với 08 ống thoát của 08 hệ thống xử lý bụi, khí thải.

2.2.2. Chất ô nhiễm chính và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm: theo nội dung quy định tại Mục 2.2.2 Phần A Phụ lục này.

2.3. Tần suất lấy mẫu:

Thực hiện quan trắc trong quá trình vận hành thử nghiệm công trình xử lý khí

thải theo quy định tại khoản 5, Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022, được sửa đổi, bổ sung tại khoản 8 Điều 1 Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường, cụ thể: ít nhất 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành ổn định của công trình xử lý bụi, khí thải (tổng 24 mẫu bụi, khí thải đầu ra).

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý khí thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở, bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục 2.2 Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra môi trường.

3.2. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi có bất kỳ thông số nào không đạt yêu cầu quy định tại Mục 2.2 Phần A Phụ lục này và phải dừng ngay việc xả khí thải để thực hiện các biện pháp khắc phục.

3.3. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị để thường xuyên vận hành, hiệu quả các công trình thu gom, xử lý bụi, khí thải.

3.4. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trách nhiệm các nội dung quy định tại khoản 7 và khoản 8, Điều 31, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ, được sửa đổi, bổ sung tại khoản 13 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ.

3.5. Thực hiện các nội dung khác theo quy định của pháp luật hiện hành.

Phụ lục 3
BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số/GPMT- KCNKKT
 ngàytháng.....năm 2025 của Trưởng ban Ban Quản lý
 các Khu công nghiệp, Khu kinh tế tỉnh Đồng Nai)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- Nguồn số 01: Khu vực hoạt động của máy nén khí nhà ở xưởng 10
- Nguồn số 02: Khu vực hoạt động của phòng tháo khuôn ở nhà xưởng 10
- Nguồn số 03: Khu vực hoạt động của phòng đánh bóng ở nhà xưởng 10
- Nguồn số 04: Khu vực hoạt động của các máy CNC ở nhà xưởng 10
- Nguồn số 05: Khu vực hoạt động của phòng mài ở nhà xưởng 10
- Nguồn số 06: Khu vực hoạt động của phòng test ở nhà xưởng B5-6
- Nguồn số 07: Khu vực để máy phát điện (không thường xuyên, chỉ phát sinh khi có sự cố mất điện)

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung: Đường số 4, Khu công nghiệp Nhơn Trạch III – Giai đoạn 2, xã Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai.

STT	Vị trí	Tọa độ (Hệ VN2000, kinh tuyến trục 107 ⁰ 45', múi chiếu 3 ⁰)	
		X (m)	Y (m)
1	Máy nén khí nhà ở xưởng 10	1.185.096	411.893
2	Phòng tháo khuôn ở nhà xưởng 10	1.185.089	411.882
3	Phòng đánh bóng ở nhà xưởng 10	1.185.080	411.831
4	Khu vực CNC	1.185.057	411.885
5	Phòng mài ở nhà xưởng 10	1.185.065	411.882
6	Phòng test ở nhà xưởng B5-6	1.185.215	411.803
7	Máy phát điện	1.185.050	411.907

3. Tiếng ồn, độ rung:

Phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 24:2016/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn - mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc; QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn; QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về độ rung, cụ thể như sau :

3.1. Tiếng ồn:

Giá trị giới hạn tiếng ồn: Theo QCVN 24:2016/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn - mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc và QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn:

STT	Quy chuẩn áp dụng	Giới hạn cho phép (dBA)	Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
1	QCVN 24:2016/BYT	≤ 85	-	Khu vực xưởng làm việc
2	QCVN 26:2010/BTNMT	Từ 6-21 giờ: ≤ 70 Từ 21-6 giờ: ≤ 55	-	Khu vực thông thường

3.2. Độ rung:

Giá trị giới hạn độ rung: Theo QCVN 27:2010/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung:

STT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	60	-	Khu vực thông thường

* Từ ngày 01 tháng 01 năm 2027: Thực hiện các biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng QCVN 26:2025/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27: 2025/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung.

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung

- Kiểm tra và bảo dưỡng định kỳ các máy móc, thiết bị; thường xuyên kiểm tra và bôi trơn các chi tiết chuyển động của máy móc, sửa chữa hoặc thay mới các máy móc, thiết bị hư hỏng để đảm bảo an toàn và giảm bớt tiếng ồn trong các khu vực sản xuất.

- Bố trí các máy móc thiết bị trong dây chuyền sản xuất một cách hợp lý, tránh trường hợp các máy gây ồn cao cùng hoạt động và trong cùng một khu vực sẽ gây cộng hưởng ồn, làm tăng độ ồn.

- Lắp đặt các đệm chống rung bằng cao su tại chân máy để khi hoạt động tránh va chạm, giảm thiểu tiếng ồn.

- Trang bị bảo hộ lao động cho công nhân viên làm việc trong khu vực có độ ồn cao.

- Áp dụng biện pháp bốc dỡ nguyên liệu và sản phẩm hợp lý, dùng các biện pháp sử dụng xe nâng để bốc dỡ, hạn chế nhập nguyên liệu vào những thời điểm có nhiều công nhân hoạt động.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường khác

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ bảo dưỡng, hiệu chuẩn đối với các thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung.

Phụ lục 4
YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,
PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Giấy phép môi trường số/GPMT- KCNKKT
ngàytháng.....năm 2025 của Trưởng ban Ban Quản lý
các Khu công nghiệp, Khu kinh tế tỉnh Đồng Nai)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chủng loại, khối lượng chất thải phát sinh

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại (CTNH):

STT	Tên CTNH	Mã CTNH	Phân loại	Trạng thái	Khối lượng (kg/năm)
1	Chất thải lây nhiễm từ phòng y tế	13 01 01	NH	Rắn/Lỏng	30
2	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải	17 02 03	NH	Lỏng	200
3	Các loại dung môi và hỗn hợp dung môi thải	17 08 03	NH	Lỏng	1.540
4	Pin, ắc quy chì thải	19 06 01	NH	Rắn	100
5	Linh kiện điện tử	19 02 05	NH	Rắn	500
Tổng cộng					2.370

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh

STT	Tên chất thải	Trạng thái	Khối lượng (kg/năm)
1	Carton thải bỏ không dính TPNH	Rắn	205.210
2	Nilon thải bỏ không dính TPNH	Rắn	184.690
3	Bùn thải từ bể tự hoại	Bùn	12.843
4	Lốp xe thải	Rắn	1.000
Tổng cộng			403.743

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh:

STT	Mã chất thải	Khối lượng (kg/năm)
1	Rác thải sinh hoạt	240.000
Tổng khối lượng		240.000

1.4. Khối lượng, chủng loại chất thải công nghiệp phải kiểm soát:

TT	Tên CTNH	Mã CTNH	Phân loại	Trạng thái	Khối lượng (kg/năm)
1	Giẻ lau dính dầu nhớt thải, chất hấp phụ, vật liệu lọc, vật tư tiêu hao, vải bị nhiễm các TPNH	18 02 01	KS	Rắn	2.169.185
2	Bao bì cứng bằng kim loại thải	18 01 02	KS	Rắn	16.088
3	Bao bì cứng thải bằng nhựa thải	18 01 03	KS	Rắn	61.757
4	Bao bì cứng bằng vật liệu khác	18 01 04	KS	Rắn	200
5	Huyền phù nước thải lẫn sơn hoặc các TPNH khác	08 01 04	KS	Rắn	152.616
6	Sơn thải	08 01 03	KS	Lỏng	200
7	Hộp mực in thải	08 02 04	KS	Rắn	50
8	Vật thể mài đã qua sử dụng (bụi từ hệ thống xử lý bụi)	07 03 10	KS	Rắn	50.000
9	Các vật liệu mài	07 03 08	KS	Rắn	26.288
Tổng cộng					2.476.384

Đối với chất thải công nghiệp phải kiểm soát: Thực hiện phân định, phân loại theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 và Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại:

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải phải kiểm soát.

2.1.1. Thiết bị lưu chứa: Các thùng chứa, bao bì chuyên dụng đảm bảo lưu chứa toàn bộ chất thải nguy hại, chất thải công nghiệp phải kiểm soát.

2.1.2. Kho lưu chứa

- Diện tích kho: 8,75 m².

- Thiết kế, cấu tạo: Kho chứa có vách bao quanh, có mái che, nền được gia cố bằng bê tông chống thấm, có rãnh, hố thu gom chất thải dạng lỏng chảy tràn, có dán nhãn các khu vực lưu chứa từng loại chất thải để thuận tiện trong lưu chứa, quản lý và xuất xử lý; có biển dấu hiệu cảnh báo CTNH, dụng cụ PCCC, vật liệu thấm hút như cát khô, mùn cưa...

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường

2.2.1. *Thiết bị lưu chứa*: Các thùng chứa, bao bì chuyên dụng,... đảm bảo thu gom, lưu giữ toàn bộ chất thải công nghiệp thông thường phát sinh.

2.2.2. *Kho lưu chứa*

- Diện tích kho: 8,75 m².

- Thiết kế, cấu tạo: Kho chứa có vách bao quanh, có mái che, nền được gia cố bằng bê tông chống thấm, có dán nhãn khu vực lưu chứa và trang bị thiết bị PCCC,...

2.3. *Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt*

2.3.1. *Thiết bị lưu chứa*: Các thùng chứa, bao bì,... đảm bảo thu gom, lưu giữ toàn bộ chất thải sinh hoạt phát sinh.

2.3.2. *Khu vực lưu chứa*:

- Diện tích: 8,75 m².

- Thiết kế, cấu tạo: Nền bê tông chống thấm, mái lợp tôn, có gắn biển báo của khu lưu chứa.

3. Hoạt động tự xử lý, tái chế, tái sử dụng chất thải: không có.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG:

1. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố đối với khu lưu giữ chất thải rắn, chất thải nguy hại:

Thiết kế đúng quy cách khu lưu giữ chất thải và thu gom, lưu giữ, vận chuyển, xử lý toàn bộ các loại chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại phát sinh trong quá trình lắp đặt máy móc, thiết bị và vận hành cơ sở đảm bảo các yêu cầu về an toàn và vệ sinh môi trường theo quy định của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022, Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022, Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường. Có biện pháp kiểm soát, thu gom chất thải lỏng rò rỉ tại khu vực lưu giữ chất thải.

2. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố hóa chất:

Hóa chất được lưu trữ riêng trong kho hóa chất có chống thấm, có gờ chống tràn và rãnh thu gom hóa chất đổ tràn, đồng thời trang bị thiết bị, dụng cụ ứng cứu sự cố hóa chất chuyên dụng sẵn sàng ứng cứu khi có sự cố đặt tại kho hóa chất và các vị trí sử dụng hóa chất. Những người làm việc với hóa chất phải được đào tạo, nắm rõ MSDS (Material Safety Data Sheets) của hóa chất và tuân thủ các quy định về an toàn trong vận chuyển, bốc dỡ hóa chất, bảo quản, lưu trữ, sử dụng và thải bỏ hóa chất.

3. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố cháy nổ:

Lắp đặt hệ thống báo cháy, ngăn cháy, phương tiện phòng cháy và chữa cháy phù hợp với tính chất, đặc điểm của cơ sở, đảm bảo chất lượng và hoạt động theo phương án được cấp có thẩm quyền phê duyệt và các tiêu chuẩn về an toàn, phòng cháy và chữa cháy.

4. Các nội dung khác:

- Thực hiện phương án phòng chống, ứng phó với các sự cố khác theo quy định của pháp luật.

- Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

- Có kế hoạch tổ chức thực hiện về nhân lực, kinh phí, trang thiết bị, phương án đảm bảo phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường khi có sự cố xảy ra trong quá trình hoạt động của cơ sở; có trách nhiệm công khai và thông báo cho Công ty CP Phát triển Doanh nghiệp nhỏ và vừa Nhật Bản (JSC), Công ty CP Tổng Công ty Tín Nghĩa, Ủy ban nhân dân xã Nhơn Trạch về nguy cơ sự cố môi trường và biện pháp ứng phó sự cố môi trường để thông tin cho tổ chức, cá nhân, cộng đồng dân cư xung quanh theo quy định tại khoản 2 Điều 129 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

- Trong quá trình hoạt động nếu có xảy ra sự cố môi trường, Chủ cơ sở phải chủ động thực hiện mọi biện pháp xử lý, khắc phục trong phạm vi cơ sở; trường hợp vượt quá khả năng ứng phó, phải kịp thời báo cáo Công ty CP Phát triển Doanh nghiệp nhỏ và vừa Nhật Bản (JSC), Công ty CP Tổng Công ty Tín Nghĩa, Ủy ban nhân dân xã Nhơn Trạch (nơi xảy ra sự cố) và Ban chỉ huy phòng thủ dân sự để phối hợp ứng phó theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 125 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020. Chủ cơ sở chỉ được phép hoạt động lại sau khi có văn bản chấp thuận của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

Phụ lục 5
CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Giấy phép môi trường số/GPMT-KCNKKT
ngàytháng.....năm 2025 của Trưởng ban Ban Quản lý
các Khu công nghiệp, Khu kinh tế tỉnh Đồng Nai)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG

Cơ sở không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC

Cơ sở không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG:

1. Tuân thủ các yêu cầu theo quy định tại Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 và Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 và Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 2 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường (nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường).

2. Tuân thủ các quy định của pháp luật về an toàn hóa chất, an toàn lao động, vệ sinh công nghiệp; an toàn lao động; xây dựng; phòng chống cháy nổ và các quy phạm kỹ thuật, quy định khác có liên quan; có bộ phận chuyên môn đủ năng lực để thực hiện nhiệm vụ bảo vệ môi trường trong quá trình hoạt động của cơ sở. Thực hiện các biện pháp giáo dục, nâng cao nhận thức về bảo vệ môi trường, an toàn hóa chất, phòng chống cháy, nổ đối với người lao động làm việc cho cơ sở; đồng thời thiết lập mô hình quản lý và đảm bảo nguồn lực tài chính để các công trình bảo vệ môi trường của cơ sở được duy trì, vận hành hiệu quả.

3. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường; chủ động đề xuất điều chỉnh các công trình bảo vệ môi trường trong trường hợp các công trình này không đảm bảo công tác bảo vệ môi trường trong quá trình hoạt động của cơ sở theo quy định.

4. Thực hiện chương trình quản lý, quan trắc, giám sát môi trường theo nội dung được cấp giấy phép và lưu giữ kết quả quan trắc môi trường theo đăng ký tại báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của cơ sở và các quy định pháp luật hiện hành. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất.

5. Phối hợp với đơn vị cho thuê nhà xưởng chăm sóc cây xanh nhằm tạo cảnh quan, cải thiện điều kiện vi khí hậu và giảm thiểu phát tán mùi hôi của cơ sở (nếu có).

6. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật được nêu tại Giấy phép môi trường này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới.

7. Chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường; công khai giấy phép môi trường; cung cấp các thông tin có liên

quan theo yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường trong quá trình kiểm tra, thanh tra./.

**BAN QUẢN LÝ CÁC KHU CÔNG NGHIỆP,
KHU KINH TẾ TỈNH ĐỒNG NAI**